

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 27/6/2022

V/v “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Chiến. - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 27/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/3/2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng Đ1 , sinh năm 1980 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn HC , xã QS , huyện LNg , tỉnh Bắc Giang.

Hiện nay ở địa chỉ: Thôn L , xã KL , huyện LN , tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Nguyễn Trọng Ph1 , sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn L , xã KL , huyện LN , tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Chị Đặng Thị S1 , sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn HC , xã QS , huyện LNg , tỉnh Bắc Giang.

Hiện lao động ở nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng Đ1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn thì anh Đ1 và chị Đặng Thị S1 được tự do tìm hiểu tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã KL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang ngày 07/3/2000. Sau khi kết hôn chị S1 về làm dâu ngay. Sau đó anh chị lên xã QS, huyện LNg, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2015 anh Đ1 đi lao động tại nước ngoài, năm 2019 về nước thì tình cảm vợ chồng sút mẻ không còn tình cảm dẫn tới ly thân. Sau đó chị S1 đi lao động nước ngoài và không còn ai quan tâm đến ai, chị S1 cũng có nguyện vọng được ly hôn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S1.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Trọng N1 sinh năm 2000 và cháu Đặng Nguyễn Trọng D1, sinh năm 2003. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành anh không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Đặng Thị S1 hiện đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ cụ thể, thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị S1.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua con đẻ của chị S1 là anh Đặng Nguyễn Trọng D1 sinh năm 2003, Địa chỉ: thôn HC, xã QS, huyện LNg, tỉnh Bắc Giang, anh D1 có quan điểm trình bày như sau:

Bố anh là Nguyễn Trọng Đ1, mẹ anh là Đặng Thị S1. Hiện nay mẹ anh đang đi lao động tại Đài Loan không có mặt tại địa phương, nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Gia đình đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, anh đã thông báo cho mẹ anh được biết. Anh và mẹ vẫn thường xuyên liên hệ với nhau qua mạng xã hội. Hiện nay anh đang ở chung với bà ngoại là Trương Thị L1, sinh năm 1961 ở Thôn HC, xã QS, huyện LNg, tỉnh Bắc Giang nhưng chị S1 hay liên hệ với anh D1 nên bà L1 đề nghị tòa án ghi lời trình bày của anh D1. Về địa chỉ của chị S1 ở bên nước ngoài thì anh không biết mẹ anh cũng không cho anh biết nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Về việc bố anh là Nguyễn Trọng Đ1 xin ly hôn thì mẹ anh có trao đổi với anh là: mẹ anh đồng ý ly hôn với bố anh là ông Nguyễn Trọng Đ1. Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng không có tiếng nói chung.

Về con chung: Bố mẹ anh có hai con chung là anh Đặng Nguyễn Trọng N1 , sinh năm 2000 và anh là Đặng Nguyễn Trọng D1 , sinh năm 2003. Hiện nay các anh đã trưởng thành nên mẹ anh cũng không có ý kiến gì, không đề nghị Tòa án giải quyết. Bản thân anh cũng đã trưởng thành cũng không có yêu cầu gì. Tòa án có yêu cầu gia đình thông báo để mẹ anh là Đặng Thị S1 gửi quan điểm về cho Tòa án thì gia đình từ chối thực hiện.

Về thời gian địa điểm mở phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ. Thời gian mở phiên tòa anh sẽ thông báo cho mẹ anh được biết.

Ngày 19/6/2022 anh Đ1 có đơn xác nhận về việc anh và chị S1 có đến UBND xã KL , huyện LN , tỉnh Bắc Giang để đăng ký kết hôn ngày 07/3/2000 tức ngày 02/2 âm lịch và được cán bộ tư pháp làm thủ tục đăng ký kết hôn, trong quá trình làm giấy đăng ký thì cán bộ tư pháp cũng không hướng dẫn vợ chồng anh ký vào giấy đăng ký kết hôn. Trên thực tế anh và vợ anh có đến trụ sở UBND xã đăng ký kết hôn là có thật và đúng theo pháp luật. Và ngày tháng năm sinh của anh là do nhầm lẫn đã được UBND xã xác nhận là cùng một người không phải là hai người khác nhau.

Ngày 13/6/2022 UBND xã KL , huyện LN , tỉnh Bắc Giang có quan điểm trình bày:

Ngày 09/6/2022 UBND xã KL có nhận được Quyết định số 01/200/QĐ – CCTLCC ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc xác minh hồ sơ đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1 . UBND xã KL đã tiến hành kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1 thì không còn hồ sơ lưu trữ làm thủ tục đăng ký kết hôn năm 2000. Kiểm tra sổ hộ tịch đăng ký kết hôn của địa phương năm 2000 có lưu trong sổ trường hợp đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1 là số 17 quyển số 01/2000, ngày đăng ký là 10/03/2000 tuy nhiên không có chữ ký của vợ, chồng ký trong sổ đăng ký kết hôn (có bản phô tô sổ gửi kèm theo cv trả lời Tòa).

Theo sổ đăng ký kết hôn ngày đăng ký là ngày 10/3/2000 và trong giấy đăng ký kết hôn do đương sự cung cấp ngày đăng ký kết hôn là ngày 07/3/2000. Việc ngày tháng không trùng khớp nhau là do sai sót khi vào sổ. Chữ ký của cán bộ tư pháp và lãnh đạo trong giấy đăng ký kết hôn đương sự cung cấp là đúng. Thông tin về ngày tháng năm sinh, địa chỉ của anh Đ1 và chị S1 ghi trong giấy đăng ký kết hôn và trong sổ hộ tịch đăng ký kết hôn của địa phương năm 2000 là cùng một người. Hiện nay do thời gian đã lâu, các cán bộ đã nghỉ hưu nên tại thời điểm đó

Ủy ban không nắm được anh Đ1 và chị S1 có đến UBND xã đăng ký kết hôn hay không.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đ1 xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Đặng Thị S1 vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy việc đăng ký kết hôn của anh Đ1 và chị S1 tại UBND xã KL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang không đúng theo quy định của pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn không có hiệu lực không có chữ ký của người vợ và người chồng trong sổ đăng ký kết hôn và trên giấy đăng ký kết hôn, chị S1 không có mặt để xác nhận việc đăng ký này do vậy, hôn nhân không được thừa nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ Điều 9; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 51; Điều 53 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết:

+ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1.

- Về con chung: anh Đ1 không đề nghị nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Tài sản chung, công nợ: anh Đ1 không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Nguyễn Trọng Đ1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Trọng Đ1 là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn đối với chị Đặng Thị S1. Bị đơn chị Đặng Thị S1 là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn HC, xã QS, huyện LNg, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở

nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 5460/QLXNC-P5 ngày 18/3/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị S1 đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 12/02/2020, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị S1. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Đ1 có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Đặng Thị S1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị S1 theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đ1 và chị S1.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo anh Nguyễn Trọng Đ1 trình bày: Trước khi kết hôn thì anh Đ1 và chị Đặng Thị S1 được tự do tìm hiểu tự nguyện tiến tới hôn nhân và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã KL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang ngày 07/3/2000. Sau khi kết hôn thì chị S1 về làm dâu ngay. Sau đó anh chị lên xã QS, huyện LNg, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2015 anh Đ1 đã đi lao động tại nước ngoài, năm 2019 về nước thì tình cảm vợ chồng sút mẻ không còn tình cảm dẫn tới ly thân. Sau đó chị S1 đi lao động nước ngoài và cũng có nguyện vọng được ly hôn.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ trình bày của anh Đ1 và quan điểm của UBND xã KL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang thì thời điểm đăng ký kết hôn ngày 07/3/2000 có trường hợp đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1 tuy nhiên không có chữ ký của người vợ và người chồng ký trong sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã KL, do thời gian đã lâu ủy ban cũng không nắm được tại thời điểm đó anh Đ1 và chị S1 có đến UBND xã đăng ký kết hôn hay không. Bên cạnh đó, mặc dù anh Đ1 có thừa nhận tới UBND xã đăng ký kết hôn nhưng do sơ xuất anh Đ1 và chị S1 cũng không ký vào giấy đăng ký kết hôn và việc chị S1 vắng mặt tại phiên tòa nên không xác định được chị S1 có tự nguyện đăng ký kết hôn hay không nên việc đăng ký kết hôn của anh Đ1 và chị S1 là không hợp pháp. Vì vậy Giấy chứng

nhận kết hôn không có hiệu lực do vi phạm quy định của pháp luật về thủ tục đăng ký kết hôn, nên hôn nhân không được thừa nhận. Do vậy, HĐXX áp dụng Điều 9, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1

[4]. Về con chung:

Anh Đ1 và chị S1 có 02 con chung là cháu Đặng Nguyễn Trọng N1 sinh năm 2000 và cháu Đặng Nguyễn Trọng D1, sinh năm 2003. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành anh không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): anh Đ1 không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Nguyễn Trọng Đ1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 51; Điều 53 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Trọng Đ1 và chị Đặng Thị S1.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Trọng Đ1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000 324 ngày 07/3/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Đặng Thị S1 hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Trọng Đ1 cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã KL , huyện LN .
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hương